

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TÍNH DÂN TỘC VÀ ĐẠI CHÚNG CỦA CÁC TỪ NGỮ DÙNG TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

THE NATIONALITY AND THE MASSES OF THE INLAND
WATERWAY LANGUAGE

NGUYỄN THỊ HẢI HÀ
(ThS-NCS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Language of the inland waterway is the concept not popular in the field of linguistics in our country. In reality, it has been used in various professions, localities and the whole people language. We have based on generalities of the meaning to synthesize the lexical units into two semantic - lexical fields which have the highest frequency in the specialized language of the inland waterway. The single word and fixed phrase class has showed the landscape, lifestyle, the customs and habits as well of the Vietnamese people. As a result, the characteristics of these two lexical units are the nationality and the masses of the specialized language of the inland waterway.

Key words: inland waterway; anchor shackle; fairway; current; flow; stream; lock dockyard; boat.

1. Mở đầu

Khi nói đến giao thông đường thủy, có thể đề cập đến cả đường sông và đường biển. Bài viết này chỉ giới hạn khảo sát các từ ngữ giao thông đường thủy nội địa (đường sông, gọi tắt là *giao thông nội thủy*) từ góc độ tính dân tộc và đại chúng, gồm: 1/ *Từ đơn* (từ do một hình vị tạo nên, và từ đơn có thể là một âm tiết, cũng có thể nhiều âm tiết); 2/ *Ngữ cố định* (cụm từ có kết cấu chặt chẽ, khó có thể chêm xen mà không thay đổi về nghĩa). Chúng cho thể được quy về, hai trường từ vựng - ngữ nghĩa: 1/ Trường tên gọi, cấu tạo và hoạt động của các phương tiện giao thông đường thủy nội địa; 2/ Trường các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến giao thông đường thủy nội địa (địa hình, thủy văn...).

Nguồn tư liệu cho bài viết này chủ yếu là các giáo trình, bài giảng chuyên ngành, những từ điển Việt - Anh, Anh - Việt, đặc biệt là cuốn *Từ điển thuật ngữ giao thông đường thủy nội*

địa (Ngô Xuân Sơn chủ biên, Nxb GTVT, 2002).

2. Đặc điểm của các từ đơn

Số lượng chúng tôi thống kê được là 213 từ. Dựa vào số lượng âm tiết có thể chia thành từ đơn một âm tiết và từ đơn đa âm tiết. Trong những từ đơn đó, lại có thể phân định dựa theo từ loại. Cụ thể như sau:

2.1. Từ đơn một âm tiết

a. Từ đơn một âm tiết là danh từ: Qua khảo sát, đây là dạng từ đơn phổ biến nhất (161/ 213). Vì là danh từ, nên các từ đơn này chỉ đơn thuần mang tính định danh. Trong 161 từ này, có những từ rất chuyên biệt cho ngành nghề, ví dụ: *Đôi*: dây buộc tàu thuyền; *Múp*: cụm ròng rọc kép dùng để tăng lực kéo ngang; *Phốt*: đệm chắn dầu, chắn nước hoặc khí; *Vung*: thủy vục (ngăn cách với biển bởi các doi cát).

Từ đơn là danh từ có mặt hầu khắp các trường từ vựng được khảo sát, chỉ khác nhau về tần suất xuất hiện. Đây là những danh từ tổng

loại, ít có khả năng chuyển loại, nhưng có tính năng sản rất cao. Ví dụ: danh từ *đò* chỉ một loại phương tiện thô sơ có tính chất nổi trên mặt nước, có chức năng chuyên chở. Bản thân từ này không thể chuyển loại thành động từ, tính từ hay từ loại khác, nhưng có thể dùng phương thức ghép để tạo ra nhiều từ mới, như *đò ngang, đò dọc, đò mán*... Trong ngôn ngữ hàng ngày, từ *đò* còn có thể kết hợp với một vài từ khác nữa, và nghĩa của từ đó vẫn mang nghĩa tổng loại: *thuyền đò, đò giang*...

Hầu hết các từ trong trường từ vựng chỉ phương tiện, chỉ những yếu tố tự nhiên đều là những từ quen thuộc với ngôn ngữ toàn dân, nhưng được sử dụng nhiều trong lĩnh vực giao thông nội thủy, như: *bãi, đò (ghe, thuyền), sào, kênh, rạch, lạch, luồng, mura, sóng*, v.v... Có rất nhiều từ được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, ví dụ như: *đà, đáy, gió, kè, lít, mác, mooc*, v.v...

Những từ đơn này có nguồn gốc rất đa dạng, là từ địa phương (*thuyền, xuống, ghe*), hoặc là những từ vay mượn (*mooc, mup, phốt*...).

c. Từ đơn một âm tiết là tính từ: Hầu hết các từ đơn này (29/213) nói về trạng thái của phương tiện, của dòng chảy hoặc của hàng hóa được chuyên chở trong lĩnh vực GTNĐ.

Trong lớp từ này cũng có một vài tính từ thuộc thuật ngữ khoa học, mang đặc tính riêng biệt và được sử dụng nhiều, ví dụ: *dạt/giạt, dầm*...

Những từ còn lại thì đã trở nên quen thuộc trong ngôn ngữ toàn dân, ví dụ: *chìm, đắm, lắc, lật, up, trôi*,...

Do đặc tính của từ loại, nên những từ đơn này chỉ có ý nghĩa khu biệt trong từng trường hợp cụ thể, không mang nghĩa tổng loại.

Về khả năng chuyển loại, có một số từ đáp ứng được, ví dụ: *trôi, lật*, v.v...

c. Từ đơn một âm tiết là động từ: So với số lượng các từ đơn là danh từ, tính từ, thì từ đơn là động từ chiếm số lượng ít nhất (23/ 213 từ). Có lẽ cũng chính vì vậy mà nó chứa nhiều từ chuyên biệt nhất. Ví dụ: *Bát*: điều khiển cho phương tiện đi chậm lại; *Cay*: thao tác điều

khiển cho phương tiện chạy nhanh; *Néo*: cột chặt hoặc chằng bằng dây để phương tiện không bị trôi, hàng hoá không bị đổ....

Đây là những từ chỉ những hành động mà người tham gia hoạt động trong lĩnh vực giao thông đường thủy thường thao tác trong quá trình tác nghiệp. Số lượng các từ đơn là động từ được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân, ví dụ: *chở, đâm, đung, đẩy, ép, va* ...

Những từ đơn ở đây không phải là từ tổng loại và một số từ có thể chuyển thành danh từ như *chèo, neo*... Từ đơn là động từ chủ yếu được phân bố ở trường chỉ các hoạt động của phương tiện.

2.2. Từ đơn đa âm tiết

Những từ đơn đa âm tiết được khảo sát chủ yếu có nguồn gốc Ấn-Âu (40 đơn vị). Loại từ này chiếm số lượng lớn thứ hai trong lớp từ đơn chuyên ngành giao thông đường thủy nói chung và GTNT nói riêng. Hình thức của chúng giống như từ ghép, nhưng nếu tách ra từng âm tiết thì chúng không có nghĩa. Những từ này không phải là những từ chuyên biệt riêng cho ngành nghề, mà được dùng phổ biến trong một số lĩnh vực khác. Ví dụ những từ như *ăng-ten, bê-tông, bu-gi, ca-bin* .v.v, xuất hiện rất nhiều trong xã hội cũng như một số ngành kĩ thuật khác. Chỉ một số ít từ là chuyên dùng trong ngành, ví dụ:

Ba-lát (ballast): lượng nước dùng để cân bằng phương tiện.

Bun-ke (bunker): dụng cụ hình phễu dùng để rót hàng rời vào phương tiện.

Ma-ní (anchor link/anchor shackle): mắt nối xích neo...

Trong những từ được sử dụng nhiều trong ngành như đã liệt kê, cũng có một số từ đã được xã hội hóa, trở thành ngôn ngữ toàn dân: *ê - tô, ăng - ten*,....

Xét về từ loại thì chúng là danh từ, nên một số từ có thể trở thành danh từ tổng loại như *ca-nô, sà-lan*... Những từ đơn nhiều âm tiết gốc Ấn- Âu này không có khả năng chuyển loại, mà chỉ có thể dùng phương thức ghép để tạo nên từ ghép phân nghĩa.

3. Đặc điểm của các ngữ cố định

Theo kết quả mà chúng tôi thống kê từ hai trường từ vựng đã lựa chọn, có 13 ngữ cố định được dùng với tần suất cao trong GTNT.

1) Về mặt cấu tạo: Ngữ cố định nào cũng có một từ loại làm đơn vị trung tâm. Từ loại của đơn vị trung tâm đó sẽ quy định tên gọi của ngữ. Trong những ngữ cố định đã được liệt kê, chúng ta có thể phân chia thành những loại ngữ khác nhau.

- Ngữ danh từ với đơn vị trung tâm là danh từ. Ví dụ: *Đầu sông ngọn nguồn; Đầu sông ngọn gió; Lưới sông lông chim*

- Ngữ động từ với đơn vị trung tâm là động từ. Ví dụ: *Lên thác xuống ghềnh; Ra khơi vào lộng*

- Ngữ tính từ với đơn vị trung tâm là tính từ. Ví dụ: *Bắt nước bắt gió* (bắt ở đây có nghĩa là tính chất thuận buồm xuôi gió, cũng như *ấn lái vẩy*); *Mưa thoảng gió dừm*: gió đã hết và mưa rất nhẹ

Những ngữ cố định nêu trên được tạo nên bằng những phương thức như: dùng từ gần nghĩa (*đầu - ngọn, thoảng - dừm*), đối nghĩa (*lở > < bơi, đi > < vào, ngược > < xuôi, lên > < xuống...*). Nét chung nhất, những ngữ cố định này được tạo nên bởi những yếu tố nằm trong cùng một trường nghĩa, ví dụ: *sóng - gió, sóng - nguồn, thác - ghềnh, mưa - gió...*

2) Về ngữ nghĩa: Trong ngôn ngữ chuyên ngành GTNT, những ngữ cố định này mang tính đơn nghĩa, nhưng sẽ mang nhiều nét nghĩa khác nhau khi sử dụng trong ngôn ngữ toàn dân, tùy thuộc vào ngữ cảnh. Dưới đây là một số dẫn chứng:

a. Ngữ cố định chỉ hành trình:

(1) *Đi ngược vào xuôi hoặc đi xuôi vào ngược*: hướng hành trình của phương tiện khi qua một ngã ba sông.

(2) *Lên thác xuống ghềnh*: phương tiện di chuyển trong dòng chảy nhỏ, có nhiều độ dốc và bãi ngầm giữa hai lạch nước sâu (đặc điểm của hành trình).

(3) *Bắt nước bắt gió*: phương tiện đi xuôi theo nước và gió.

(4) *Ra khơi vào lộng*: phương tiện hành trình theo hai hướng, lúc khởi hành và lúc trở về.

Các ngữ cố định trên đây xuất hiện rất nhiều trong ngôn ngữ dân gian và trong văn thơ. Có những ngữ được sử dụng để nói lên sự vất vả, gian nan trong cuộc sống: “*Thuyền em lên thác xuống ghềnh/ Nước non là ngãi là tình, ai ơi...*” (Hò Sông Lam). Ngữ cố định số (3) ít được sử dụng với người không làm nghề sông nước. Khi nói đến sự thuận lợi của chuyến đi, người dân ta dùng một ngữ cố định khác, đó là *thuận buồm xuôi gió*.

b. Ngữ cố định chỉ đặc điểm dòng chảy:

(5) *Bên lở bên bồi*: đặc điểm chung của các dòng chảy trong hệ thống giao thông nội thủy.

(6) *Lưới sông lông chim*: hệ thống giao thông gồm một sông chính ở giữa, các dòng phụ lưu đổ vào hai bên bờ đối ngạn...

Trong ngôn ngữ toàn dân, ngữ (5) được sử dụng để nói lên một quy luật tất yếu, một sự vật, hiện tượng trong thực tế cuộc sống không thể xảy ra theo cách khác. Trong văn chương, đôi khi nó được sử dụng để so sánh với nỗi nhớ thương day dứt, canh cánh: “...*Sông Bến Hải bên bồi bên lở/ Cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương*”.

Ngữ *Lưới sông lông chim* chỉ đơn thuần muốn so sánh lưới ở dưới sông nhiều như lông chim trên trời (nhiều không đếm được).

c. Ngữ cố định chỉ các yếu tố tự nhiên:

(7) *Đầu sông ngọn gió*: phương tiện đang ở vị trí không thuận lợi, hành trình có nhiều nguy hiểm.

(8) *Mưa thoảng gió dừm*: mưa tạnh và gió nhẹ (đã qua lúc gió mưa dữ dội).

Trong ngôn ngữ giao tiếp, đại đa số người Việt sử dụng ngữ số (7) nói lên sự gian truân, vất vả của con người; ngược lại, ngữ số (8) thể hiện sự khó khăn, gian khổ đã đi qua.

d. Ngữ cố định chỉ các hoạt động của người và phương tiện:

(9) *Đứng mũi chịu sào*: nhiệm vụ của người đứng phía trước của một phương tiện truyền thống (nhỏ, thô sơ).

(10) *Đầu sông ngọn nguồn*: phương tiện đang ở vị trí bắt đầu của dòng chảy...

Trên thực tế, ngữ số (9) được dùng với nghĩa rộng hơn, thể hiện trách nhiệm của người đứng đầu trong bất cứ một tổ chức nào, cho dù là lớn hay nhỏ. Ngữ số (10) thường được sử dụng như một trạng từ bổ nghĩa cho hành động nói.

3) **Một số ngữ cố định mới**: Bên cạnh những ngữ cố định đã đi vào ngôn ngữ toàn dân, trong quá trình hành chức, các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ GTNT đã hình thành những ngữ cố định mang nét khu biệt. Ví dụ:

(11) *Chỉnh trị sông ngòi*: những tác động của con người làm thay đổi đặc tính tự nhiên của dòng chảy.

(12) *Hành trình không tải*: chuyến đi không chở hàng (hoặc khách).

(13) *Đới triều đáy cát*: vùng nước có hai mức thủy triều khác nhau do ảnh hưởng của cồn cát ở phía dưới dòng chảy...

3. Kết luận

Có thể thấy, từ đơn trong GTNT thuộc hai trường từ vựng lớn là trường *tên gọi, cấu tạo và hoạt động của các phương tiện giao thông đường thủy nội địa*; trường *các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến giao thông đường thủy nội địa* (địa hình, thủy văn...) là những đơn vị được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân.

Những từ đơn là danh từ có tính năng sản lớn, góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng của một ngôn ngữ chuyên ngành hẹp. Hầu hết các từ này đều là những từ quen thuộc trong tiếng Việt, nhưng được sử dụng nhiều trong lĩnh vực GTNT. Chúng có nguồn gốc rất đa dạng, là từ toàn dân hay địa phương, hoặc là những từ vay mượn. Chính vì vậy, chúng được sử dụng không những trong giao tiếp hàng ngày, mà còn được sử dụng ở nhiều địa phương và nhiều ngành nghề khác nữa. Đây chính là tính đại chúng của ngôn ngữ GTNT.

Ngữ cố định tuy không có số lượng lớn so với từ đơn, nhưng đã góp phần thể hiện tính đại chúng, tính dân tộc của ngôn ngữ GTNT trong ngôn ngữ toàn dân. Có đến 10/13 ngữ cố định của ngôn ngữ GTNT được người Việt sử dụng phổ biến trong những tình huống khác nhau: khi giao tiếp hàng ngày, khi răn dạy con cái... Qua các ngữ cố định này, đất nước và con người Việt Nam được thể hiện khá rõ với những hình ảnh dòng sông, bến nước, con đò. Những dòng sông có thác, có ghềnh, có bên bồi, bên lở; con người phải gánh vác trách nhiệm của mình khi “đứng mũi chịu sào”; cách ăn nói thì phải “đầu sông ngọn nguồn”, v.v...

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tuyển tập - tập một: từ vựng - ngữ nghĩa*, Đỗ Hữu Châu, Nxb Giáo dục.
2. Mai Xuân Hạnh (2007), *Luồng Lạch*, Trường TH Hàng Giang TWII, lưu hành nội bộ.
3. Đỗ Việt Hùng (2011), *Giáo trình Từ vựng học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Hà Quang Năng (chủ biên) (2012), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển bách khoa.
5. Mai Thị Kiều Phụng (2011), *Các bình diện của từ và ngữ cố định trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Đỗ Thái Bình (biên soạn), *Từ điển Hàng hải Anh - Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2011.
8. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, 2007.
9. Ngô Xuân Sơn (chủ biên), *Từ điển Thuật ngữ đường thủy nội địa*, Nxb Giao thông Vận tải, 2002.
10. Lã Thành, *Từ điển thành ngữ Anh - Việt*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1988.